UBND XÃ NAM SÁCH
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /TB-HĐBTHTTĐC

Nam Sách, ngày 29 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách *(nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng)* – Đợt 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15, ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương cũ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Sách cũ;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đại trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trìng xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứu Báo cáo số 525/BC-STC ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng về tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2026 và công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu

tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách và phê duyệt Bảng theo dõi tiến độ thực hiện dự án;

Căn cứ Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng);

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với cơ sở thôn Vạn Tải, thôn Đoàn Kết niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể một số nội dung sau:

1. Địa điểm niêm yết công khai: Tại trụ sở UBND xã Nam Sách; Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết, Nhà văn hóa thôn Vạn Tải xã Nam Sách.

2. Nội dung niêm yết công khai: Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng) đối với hộ, gia đình ông Nguyễn Văn Nước (01 phương án) theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Thời gian niêm yết: 10 ngày, từ ngày 30/10/2026 đến hết ngày 08/11/2026.

4. Thời gian tiếp nhận ý kiến tham gia góp ý của các tổ chức, cá nhân có liên quan là trong thời gian niêm yết công khai.

Trong thời gian niêm yết, các tổ chức, cá nhân có ý kiến thắc mắc liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách (nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng), đề nghị liên hệ trực tiếp với UBND xã Nam Sách hoặc Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để được hướng dẫn, giải quyết.

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thông báo để các cơ quan, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Các hộ gia đình, cá nhân có liên quan;
- UBND xã Nam Sách;
- Lưu HĐ BTHTTĐC.

TM. HỘI ĐỒNG BT,HT,TĐC
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Trần Quyết Thắng

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NAM SÁCH
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách
(nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng)

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, tại vị trí khu đất thu hồi giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết, xã Hồng Phong, huyện Nam Sách *(nay là xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng).*

Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ cụ thể như sau:

Cơ sở xác định giá:

- Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

- Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Căn cứ nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

- Căn cứ Quyết định số 158/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trìng xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

1- Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Ông Trần Quyết Thắng	- Phó Chủ tịch UBND xã Nam Sách - Chủ tịch Hội đồng
- Ông Trần Phúc Thuận	- Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Phó CT Hội đồng
- Bà Nguyễn Thị Nguyệt	- Trưởng phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Lê Văn Trăm	- Chủ tịch Uỷ ban MTTQ Việt Nam xã
- Ông Nguyễn Minh Tuấn	- Trưởng Công an xã
- Bà Vương Thị Tú Linh	- Phó Trưởng công an xã
- Ông Lê Đức Hưng	- Phó Chủ tịch Uỷ ban MTTQ Việt Nam xã, Chủ tịch Hội nông dân
- Bà Trần Thị Hương Sen	- Phó Chủ tịch Uỷ ban MTTQ Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã
- Ông Trần Duy Quảng	- Phó Chủ tịch Uỷ ban MTTQ Việt Nam xã, Chủ tịch Hội cựu Chiến binh xã
- Bà Lê Thi Hồng Vân	- Phó Chủ tịch Uỷ ban MTTQ Việt Nam xã, Bí thư Đoàn thanh niên xã
- Ông Lương Ngọc Huy	- Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Nam Sách
- Bà Nguyễn Thị Thân	- Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Thắm	- Chuyên viên phòng Kinh tế xã Nam Sách - Ủy viên, Kiêm kế toán hội đồng
- Ông Nguyễn Văn Phong	- Phó TP Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Vũ Văn Thao	- Chuyên viên phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên
- Bà Trịnh Thị Hồng Hạnh	- Chuyên viên phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Phạm Huy Tỉnh	- Chuyên viên phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên

- Ông Đỗ Tiến Hưng - Chuyên viên phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Tuyền - Chuyên viên phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Ánh - Chuyên viên phòng Xây dựng, Nông nghiệp & Môi trường xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Vũ Xuân Đặng - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Duy - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Nguyễn Trí Bảo - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên
- Bà Trần Thị Phương - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Trần Anh Dũng - Viên chức Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Nam Sách - Ủy viên
- Ông Nguyễn Trung Dũng - Trưởng thôn Đoàn Kết- Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Khiển - Trưởng thôn Vạn Tải - Uỷ viên
- Bà Lã Thị Huệ - Tổ An ninh Công an xã

2- Chủ sử dụng đất

- Hộ gia đình Ông (bà): Nguyễn Văn Nước
- Số điện thoại:
- CCCD/Số định danh cá nhân:
- Địa chỉ: thôn Vạn Tải, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng

A. Về đất đai

I Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi

1 Đất ở nông thôn

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh đo vẽ lại BĐĐC số	Diện tích đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc đất				Đất công điền
					Đất ở (m2)	Đất phụ cận nằm ngoài ranh giới thu hồi (m2)	Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất có nhà ở (m2)	Đất có nguồn gốc sử dụng đất trước ngày 01/7/2014	
1	8	CLN	86	874,0	0,0	0,0	356,3	517,7	
TỔNG CỘNG				**874,0**	**0,0**	**0,0**	**356,3**	**517,7**	

2 Đất nông nghiệp

STT	Số thửa	Loại đất	Mảnh đo vẽ lại BĐĐC số	Tổng DT đất nông nghiệp đang sử dụng (m2)	Tổng DT đất thu hồi (m2)	Nguồn gốc đất			Ghi chú
						Đất nông nghiệp (m2)	Đất công điền UB (m2)	Đất phụ cận (m2)	
1	227	LUC	85	1.925,0	1925,0	954,0	0,0	0,0	
2	263	LUC	85			693,0	0,0	0,0	
3	796	LUC	85			278,0	0,0	0,0	
TỔNG CỘNG				**1.925,0**	**1925,0**	**1925,0**	**0,0**	**0,0**	

II Các khoản bồi thường, hỗ trợ:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở nông thôn						
-	Hỗ trợ 50% giá đất ở đối với đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng (Đơn giá đất ở nông thôn áp dụng Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025;	m^2	167,0	24.000.000	0,5	2.004.000.000	
-	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất có đất ở vượt hạn mức	m^2	189,3	120.000	1,0	22.716.000	
-	Đất CLN thời điểm sử dụng đất trước ngày 01/7/2014	m^2	517,7	120.000	1,0	62.124.000	
-	Đất trồng cây lâu năm	m^2	707,0	120.000	5,0	424.200.000	

-	Hỗ trợ ổn định sản xuất: Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m2 thu hồi.	m^2	707,0	120.000	0,3	25.452.000	
2	Bồi thường đất nông nghiệp						
	LUC	m^2	1.925,0	100.000	1	192.500.000	
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm						
	LUC	m^2	1.925,0	100.000	5	962.500.000	
4	Hỗ trợ ổn định đời sống: - Diện tích đất bị thu hồi dưới 30% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng; - Diện tích đất bị thu hồi từ 30% đến 70% hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/6 tháng; trên 70% hỗ trợ 12 tháng; - Trường hợp đất giao khoán hỗ trợ 30 kg gạo/số nhân khẩu/3 tháng.	Số khẩu	Số tháng	Đơn giá (đồng/kg)	Số kg gạo	Thành tiền (đồng)	Tỷ lệ % DT đất thu hồi/Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng
	Hỗ trợ ổn định đời sống	6	12	13.000	30	28.080.000	100,00%
5	Hỗ trợ ổn định sản xuất: Hỗ trợ một lần bằng 30% giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m2 thu hồi.						
	LUC	m^2	1.925,0	100.000	30%	57.750.000	
6	Hỗ trợ người có công với cách mạng đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp từ 200m2 trở lên (Khoản 3 Điều 17 Quyết định 72/2026/QĐ-UBND)					20.000.000	
Tổng (A)						**3.799.322.000**	

B. Về cây cối, tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m2)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Cây cối hoa màu trên thửa đất số 8, đất ONT+CLN**						
-	Di chuyển chậu cây đường kính 1m	chậu	1,00	200.000	1,0	200.000	QĐ1133
-	Nhãn đường kính thân 50cm	cây	1,00	3.981.000	1,0	3.981.000	QĐ1133
-	Rau bí	m2	20,00	12.400	1,0	248.000	QĐ1133
-	Sung đường kính thân 25cm	cây	3,00	560.000	1,0	1.680.000	QĐ1133
-	Si đường kính thân 50cm	cây	2,00	600.000	1,0	1.200.000	QĐ1133
-	Riềng	m2	25,00	24.600	1,0	615.000	QĐ1133
-	Sả	m2	20,00	11.000	1,0	220.000	QĐ1133
-	Hoa giấy đường kính thân 15cm	cây	3,00	290.000	1,0	870.000	QĐ1133
-	Trứng cá đường kính thân 40cm	cây	1,00	700.000	1,0	700.000	QĐ1133
-	Nhãn đường kính thân 15cm	cây	1,00	336.000	1,0	336.000	QĐ1133
-	Chuối có buồng	cây	10,00	200.000	1,0	2.000.000	QĐ1133
-	Chuối H > 1,2m	cây	36,00	70.000	1,0	2.520.000	QĐ1133
-	Chuối 06m < H < 1,2m	cây	30,00	40.000	1,0	1.200.000	QĐ1133
-	Hồng xiêm đường kính tán 2m	cây	2,00	187.000	1,0	374.000	QĐ1133
-	Đu đủ đường kính thân 10cm	cây	6,00	373.000	1,0	2.238.000	QĐ1133
-	Rau ngót	m2	100,00	16.300	1,0	1.630.000	QĐ1133
-	Thanh long tán 1m	cây	8,00	150.000	1,0	1.200.000	QĐ1133
-	Đậu bắp	m2	30,00	12.300	1,0	369.000	QĐ1133

-	Dóc đường kính 1-3cm; dài 5m	cây	60,00	20.000	1	1.200.000	Khảo sát giá TT
-	Cột BTCT						
	0,1*0,1*2,0*15 cột	m3	0,30	9.223.622	1	2.767.087	VKT.20021
II	**Cây cối hoa màu trên thửa đất số 272 và thửa đất số 263, đất LUC**						
-	Đinh lăng H > 1m	cây	14,00	100.000	0,3	420.000	QĐ1133
-	Hồng xiêm đường kính tán 2m	cây	1,00	187.000	0,3	56.100	QĐ1133
-	Hồng xiêm đường kính tán 4m	cây	1,00	435.000	0,3	130.500	QĐ1133
-	Ổi đường kính thân 20cm	cây	2,00	622.000	0,3	373.200	QĐ1133
-	Táo đường kính thân 30cm	cây	5,00	1.866.000	0,3	2.799.000	QĐ1133
-	Táo đường kính thân 20cm	cây	13,00	1.120.000	0,3	4.368.000	QĐ1133
-	Táo đường kính thân 15cm	cây	2,00	871.000	0,3	522.600	QĐ1133
-	Táo đường kính thân 10cm	cây	1,00	498.000	0,3	149.400	QĐ1133
-	Mít đường kính thân 20cm	cây	1,00	3.111.000	0,3	933.300	QĐ1133
-	Chanh đường kính tán 1m	cây	6,00	62.000	0,3	111.600	QĐ1133
-	Bưởi đường kính thân 10cm	cây	4,00	162.000	0,3	194.400	QĐ1133
-	Chuối có buồng	cây	15,00	200.000	0,3	900.000	QĐ1133
-	Chuối H > 1,2m	cây	42,00	70.000	0,3	882.000	QĐ1133
-	Chuối 06m < H < 1,2m	cây	64,00	40.000	0,3	768.000	QĐ1133
-	Hoa nhài đường kính tán 2,0m	cây	6,00	100.000	0,3	180.000	QĐ1133
-	Sắn mỳ	m2	60,00	7.900	1,0	474.000	QĐ1133
-	Sả	m2	120,00	11.000	1,0	1.320.000	QĐ1133
-	Riềng	m2	100,00	24.600	1,0	2.460.000	QĐ1133
-	Khoai sọ	m2	500,00	11.800	1,0	5.900.000	QĐ1133
-	Rau muống	m2	450,00	13.000	1,0	5.850.000	QĐ1133
-	Ớt ngọt	m2	20,00	42.600	1,0	852.000	QĐ1133
-	Lưới B40	m2	201,60	103.000	0,2	4.152.960	VKT.20221
-	Cọc thép mạ kẽm D60						
-	3,0*38 cọc + 3,0*10 cọc	md	144,00				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài* 0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85						
	144*0,003141*1,8*(60-1,8)*7,85	kg	371,96	26.600	0,2	1.978.824	TBG.T5-2025
III	**Tài sản trên thửa đất số 8, đất ONT+CLN**						
1	Tường bao quây giáp nhà bà Vạn xây gạch chỉ đặc						
-	Móng xây gạch chỉ đặc phần trong hành lang đường 5B (Hành lang đường 16m)						
	6,2*0,44*0,35	m3	0,95				
	6,2*0,33*0,28	m3	0,57				

Căn cứ Khoản 8 Điều 17 Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày

-	Tường xây gạch chỉ đặc phần trong hành lang đường 5B (Hành lang đường 16m)			03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng; Tài sản xây dựng không đủ điều kiện bồi thường và vi phạm hành lang bảo vệ công trình đường giao thông 5B tạo lập sau ngày 1/7/2014 không được bồi thường, hỗ trợ			
	6,2*0,22*1,0	m3	1,36				
	6,2*0,11*0,35	m3	0,24				
-	Móng xây gạch chỉ đặc phần không nằm trong hành lang đường 5B						
	25,8*0,44*0,35	m3	3,97	1.658.061	1	6.587.808	VKT.20006
	25,8*0,33*0,28	m3	2,38	1.711.642	1	4.080.418	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc phần không nằm trong hành lang đường 5B						
	25,8*0,22*1,0	m3	5,68	1.919.493	1	10.895.042	VKT.20009
	25,8*0,11*0,35	m3	0,99	2.126.713	1	2.112.464	VKT.20008
2	Sân BT						
-	Sân BT trong hành lang đường 5B (Hành lang đường 16m)			Căn cứ Khoản 8 Điều 17 Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng; Tài sản xây dựng không đủ điều kiện bồi thường và vi phạm hành lang bảo vệ công trình đường giao thông 5B tạo lập sau ngày 1/7/2014 không được bồi thường, hỗ trợ			
	7,2*8,2*0,15	m3	8,86				
-	Sân BT ngoài hành lang đường 5B (Hành lang đường 16m)						
	24,8*8,2*0,15+11,6*11,5*0,2	m3	57,18	1.755.267	1	100.373.188	VKT.20016
3	Tường trước cổng cạnh đường dài 18,5m						
-	Móng xây gạch chỉ đặc						
	18,5*0,44*0,35	m3	2,85	1.658.061	1	4.723.816	VKT.20006
	18,5*0,33*0,25	m3	1,53	1.711.642	1	2.612.394	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	32*0,22*1,0	m3	7,04	1.919.493	1	13.513.231	VKT.20009
-	Trụ xây gạch chỉ đặc						
	0,2*0,3*2,0*4 trụ	m3	0,48	2.623.803	1	1.259.425	HD.30008
4	Lưới B40						
	32,0*1,4+5,0	m2	49,80	103.000	1	5.129.400	VKT.20221
5	Tôn thường quây khung sườn thép						
	15,5*2,0	m2	31,00	519.837	1	16.114.947	Vân dụng: HD.30055+ HD.30051- HD.30052
6	Thép hộp mạ kẽm 2*4, dày 1,8li						
	2,1*45 thanh	md	94,50				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	94,5*((2*1,8*(20+40)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	150,62	26.600	1	4.006.496	TBG.T5-2025
7	Thép hộp mạ kẽm 5*10, dày 1,8li						
	3	md	3,00				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						

	3*((2*1,8*(50+100)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	12,41	26.600	1	330.154	TBG.T5-2025
8	Thép hộp mạ kẽm 10*10, dày 1,8li						
	4,2*4 thanh	md	16,80				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	16,8*((2*1,8*(100+100)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	93,24	26.600	1	2.480.302	TBG.T5-2025
9	Bạt xếp	m2	96,00	40.000	1	3.840.000	Tạm tính
10	Thép hộp mạ kẽm 5*10, dày 1,8li						
	16,0*4 thanh	md	64,00				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	64*((2*1,8*(50+100)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	264,78	26.600	1	7.043.278	TBG.T5-2025
11	Thép hộp mạ kẽm 4*4, dày 1,8li						
	4,0*6 thanh	md	16,80				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	16,8*((2*1,8*(40+40)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	36,27	26.600	1	964.843	TBG.T5-2025
12	Lán 1						
-	Móng xây gạch chỉ đặc						
	(9,6+5,2)*0,44*0,35	m3	2,28	1.658.061	1	3.779.053	VKT.20006
	(9,6+5,2)*0,33*0,28	m3	1,37	1.711.642	1	2.340.705	VKT.20005
13	Lán 2						
-	Móng xây gạch chỉ đặc						
	(11,5+11,6)*2*0,44*0,56	m3	11,38	1.658.061	1	18.874.836	VKT.20006
	(11,5+11,6)*2*0,33*0,42	m3	6,40	1.711.642	1	10.960.191	VKT.20005
	(11,5+11,6)*2*0,22*0,2	m3	2,03	1.711.642	1	3.479.426	VKT.20005
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	11,6*0,11*1,0+11,5*2*0,11*1,0	m3	3,81	2.126.713	1	8.094.270	VKT.20008
-	Trát tường						
	11,6*1,0*2+11,5*2*1,0*2	m2	69,20	105.359	1	7.290.843	VKT.20078
-	Tường xây gạch chỉ đặc						
	12,8*0,11*0,4	m3	0,56	2.126.713	1	1.197.765	VKT.20008
-	Trát tường						
	12,8*0,4*2	m2	10,24	105.359	1	1.078.876	VKT.20078
-	Lợp mái tôn lạnh, khung sườn thép						

	11,5*2*4+11,6*3,7+12*12+7,2*12,5	m2	368,92	664.028	1	244.973.210	HD.30055
-	Tấm panel cách nhiệt						
	8,3*2,9+8,3*4,4	m2	60,59	200.000	1	12.118.000	Tạm tính
-	Thép hộp mạ kẽm 2*5, dày 1,8li						
	8,3*3 thanh + 4,4*8 thanh	md	60,10				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	60,1*((2*1,8*(20+50)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	112,78	26.600	1	2.999.828	TBG.T5-2025
-	Thép hộp mạ kẽm 10*10, dày 1,8li						
	4,0*8 thanh	md	32,00				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)						
	32*((2*1,8*(100+100)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	177,61	26.600	1	4.724.385	TBG.T5-2025
14	Móng BTCT						
	0,3*0,3*0,5	m3	0,05	4.503.695	1	202.666	VKT.20022
15	Cửa tôn khung sắt						
	11,6*3,8	m2	44,08	720.000	1	31.737.600	Vận dụng: VKT.20209
16	Cột thép mạ kẽm D110						
	4,0*4 thanh	md	16,00				
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài* 0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85						
	16*0,003141*1,8*(110-1,8)*7,85	kg	76,83	26.600	1	2.043.803	TBG.T5-2025
17	Bể ngầm xây gạch chỉ đặc có nắp						
	1,0*1,0*1,0	m3	1,00	2.984.491	1	2.984.491	VKT.20132
18	Khu bán đồ gốm						
-	Mái tôn lạnh khung sườn thép						
	15*11,5	m2	172,50				
-	Trần nhựa khun sắt						
	15*11,5	m2	172,50				
-	Ốp nhựa vân gỗ						
	(5+1,8)*4,0	m2	27,20				
-	Nhà kho xây tường 110, mái BTCT, có sơn+trát						
+	Móng xây gạch chỉ đặc						
	(5,0+1,8)*2*0,33*0,14	m3	0,63				
	(5,0+1,8)*2*0,22*0,14	m3	0,42				
+	Tường xây gạch chỉ đặc						
	(5,0+1,8)*2*0,11*4,0	m3	5,98				

+	Mái BTCT		
	5,0*1,8*0,1	m3	0,90
+	Trát tường		
	(5,0+1,8)*2*4,0*2+5,0*1,8	m2	117,80
-	Xí bệt 2 nút xả	chiếc	1,00
-	Chậu rửa có chân	chiếc	1,00
-	Bể phốt		
	1,5*2,0*1,0	m3	3,00
-	Ốp gạch ceramic 300*600		
	(1,4+1,6)*2*2,8	m2	16,80
-	Cửa cuốn không moto		
	3,3*4	m2	13,20
-	Vách kính		
	19,7*4	m2	78,80
-	Tường bao xây gạch chỉ đặc dài 22m		
+	Móng xây gạch chỉ đặc		
	22*0,33*0,35	m3	2,54
	22*0,22*0,21	m3	1,02
+	Tường xây gạch chỉ đặc		
	22*0,11*0,42	m3	1,02
-	Cọc thép mạ kẽm D110		
	6,0*11 thanh	md	66,00
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài* 0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85		
	66*0,003141*1,8*(110-1,8)*7,85	kg	316,94
-	Bê tông nền		
	15*11,5*0,2	m3	34,50
-	Camera	chiếc	8,00
-	Bê tông hành lang		
	22*5,5*0,1	m3	12,10
19	Khu sửa xe		
-	Tường bao xây gạch chỉ đặc dài 26,5m		
+	Móng xây gạch chỉ đặc		
	26,5*0,44*0,35	m3	2,54
	26,5*0,33*0,21	m3	1,02
+	Tường xây gạch chỉ đặc		
	26,5*0,22*0,14	m3	1,02
-	Sân BT		

	4,6*4,8*0,15	m3	3,31
-	Thép hộp mạ kẽm 2*5, dày 1,8li		
	9,5*4 thanh + 11,6*5 thanh + 7,0	md	103,00
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)		
	103*((2*1,8*(20+50)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	193,28
-	Thép hộp mạ kẽm 5*10, dày 1,8li		
	11,6*10 thanh	md	116,00
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)		
	116*((2*1,8*(100+50)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	479,92
-	Mái tôn lạnh khung sườn thép		
	7,0*6,7+7,0*3,8	m2	73,50
-	Cột thép mạ kẽm D110		
	6,0*10 thanh	md	60,00
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của ống thép: Chiều dài* 0,003141*độ dày*(D ống thép- độ dày ống thép)*7,85		
	60*0,003141*1,8*(110-1,8)*7,85	kg	288,13
-	Mái tôn lạnh khung sườn thép		
	16,2*14,3	m2	231,66
-	Thép hộp mạ kẽm 5*10 dày 1,8li		
	14,3*10 thanh + 16,2*6 thanh	md	240,20
	Vận dụng công thức quy đổi mét dài ra kilogram của thép hình chữ nhật: Chiều dài*((2* độ dày*(cạnh 1 + cạnh 2) - 4*độ dày*độ dày)*7,85*0,001)		
	240,2*((2*1,8*(100+50)-4*1,8*1,8)*7,85*0,001)	kg	993,77
-	Tôn thường khung sườn thép		
	16,2*1,6*2+14,3*1,5	m2	73,29
-	Bộ cẩu trục Konia tải trọng 4 tấn, móng BTCT		
	2	bộ	2,00
-	Cửa tôn khung sắt		
	6,4*4+14,3*4	m2	82,80
-	Camera	chiếc	8,00
-	Tôn lạnh khung sườn thép		
	5,0*3,7+6,0*5,0	m2	48,50
-	Lát gạch ceramic 600*600		
	5*6	m2	30,00

Tài sản trên thửa đất số 8, đất hiện trạng là ONT+CLN *(Nguồn gốc đất do UBND xã Nam Sách xác nhận là đất CLN, đất công điền UBND xã quản lý)* , Căn cứ Điều 17 Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng; Tài sản xây dựng không đủ điều kiện bồi thường và vi phạm hành lang bảo vệ công trình đường giao thông đường dẫn cầu Hàn tạo lập sau ngày 1/7/2014 không được bồi thường, hỗ trợ

-	Tấm panel cách nhiệt		
	3,7*6+3,7*5	m2	40,70
-	Ống dẫn khi nén nhựa PVC D21	md	230,00
-	Cút chữ T D21	chiếc	30,00
-	Cút chữ L D21	chiếc	30,00
IV	**Nhà 1 tầng trên một phần thửa đất số 8 và một phần thửa đất số 263**		
1	Nhà 01 tầng xây móng gạch chỉ; lợp mái tôn lạnh, nền lát gạch ceramic 50*50		
-	KT: 6,0*10,0 cao 4,0m		
	*Vận dụng: Nhà 1 tầng tường chịu lực; cao 3,5m; có khu phụ; tường xây gạch chỉ 110, mái tôn; móng xây gạch chỉ đặc	m2	60,00
-	Nền gạch ceramic 500*500		
	5,8*9,8	m2	56,84
-	Cộng tường xây cao hơn định mức: 4,0-3,5=0,5m		
	(5,8+9,8)*2*0,11*0,5	m3	1,72
2	Cửa xếp		
	6,0*3,0	m2	18,00
3	Camera	chiếc	1,00
4	Ốp gạch ceramic 300*600		
	(1,7+2,3)*2*1,85-0,7*1,8	m2	13,54
5	Xí bệt 2 nút xả	chiếc	1,00
6	Chậu rửa có chân	chiếc	1,00
7	Bình nước nóng Rossi 20L	chiếc	1,00
8	Gương soi 50*70	chiếc	1,00
9	Cửa kính khung nhôm		
	0,7*1,8	m2	1,26
9	Cửa sổ khung nhôm		
	1,2*0,9	m2	1,26
10	Bể phốt		
-	2,0*4,0*1,0	m3	8,00
-	2,0*1,5*1,0	m3	3,00
IV	**Không có tài sản, cây cối hoa màu trên thửa đất số 796, đất LUC**				
Tổng B				**606.271.122**	
Tổng cộng (A+B)				**4.405.593.122**	
Làm tròn				**4.405.593.000**	

Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ, bốn trăm lẻ năm triệu, năm trăm chín mươi ba ngàn đồng chẵn

CHỦ HỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
Phó Chủ tịch UBND xã - Chủ tịch Hội đồng

Trần Quyết Thắng